

CHƯƠNG 1. TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

B. TRIẾT HỌC MÁC - LENIN VÀ VAI TRÒ TRONG ĐỜI SỐNG

CHƯƠNG II. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

A. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất
2. Ý thức
3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

B. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Phép biện chứng và phép biện chứng duy vật
2. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật
3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật
4. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

C. LÝ LUẬN NHẬN THỨC VÀ VAI TRÒ CỦA NHẬN THỨC

1. Lý luận thực tiễn của Lenin
2. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý, hiện thực khách quan
3. Chân lý

CHƯƠNG III. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

A. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ sản xuất
2. Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
3. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng
4. Học thuyết hình thái kinh tế xã hội

B. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

1. Giai cấp
2. Đấu tranh giai cấp
3. Dân tộc

C. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

1. Nhà nước
2. Cách mạng xã hội

D. TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

1. Tồn tại xã hội
2. Ý thức xã hội
3. Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

E. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Con người
2. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội
3. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

Phần I

Triết học và vai trò của triết học

A. TRIẾT HỌC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái lược về triết học

a) Nguồn gốc của triết học

* **Nguồn gốc nhận thức** :+ Khi tư duy trừu tượng hình thành và phát triển.

+ Tư duy con người đã đạt đến trình độ có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

* **Nguồn gốc xã hội** : Triết học ra đời chỉ khi xã hội loài người đã **đạt đến trình độ tương đối cao** của sản xuất xã hội ở phân công lao động hình thành, của cải tương đối dư thừa, **nhà nước ra đời**. Ở các nhà thông thái bắt đầu đủ **năng lực tư duy, trừu tượng...**

→ Nền sản xuất xã hội đạt đến một **trình độ tương đối cao** đã có sự phân công lao động và loài người đã **có sự phân chia giai cấp**.

b) Khái niệm triết học :

Triết học là hệ thống **quan điểm, lý luận chung nhất** về **thế giới** và **vị trí con người** trong thế giới đó, là khoa học về những **quy luật vận động, phát triển** chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

c) Vấn đề đối tượng triết học trong lịch sử

- **Đối tượng của triết học**: các quan hệ phổ biến và các quy luật chung nhất của toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy.

- **Đối tượng triết học Mác**: Tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

d) Triết học – hạt nhân lý luận của thế giới quan

* **Thế giới quan** : - là quan điểm con người về thế giới
- là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị thế của con người (bao hàm cả xã hội và nhân loại) trong thế giới đó.

- quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động của con người.

Trong lịch sử nhân loại có **3 hình thức** thế giới quan: **TGQ huyền thoại, TGQ tôn giáo, TGQ triết học**.

- Đặc điểm của triết học- hạt nhân lý luận của thế giới quan:

- + Bản thân triết học là thế giới quan
- + Triết học là thành phần quan trọng, nhân tố cốt lõi trong các thế giới quan khác
- + Triết học có ảnh hưởng, chi phối và quy định các thế giới quan khác

2. Vấn đề cơ bản của triết học :

- **Định nghĩa** : “**Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện tại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại**” → **Ph. Ăngghen**

- **Nội dung vấn đề** có **2 mặt** trả lời cho **2 câu hỏi lớn**:

i> Mặt thứ nhất trả lời cho câu hỏi **vật chất với ý thức** cái nào có trước và quyết định cái nào:

+ **Chủ nghĩa duy vật**:

ÔN TẬP TRIẾT HỌC MÁC - LENIN – 2021

- Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức
- Ý thức chỉ là sự phản ánh thế giới vật chất

▪ **Vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai**

▪ **Có 3 hình thức:**

➢ **CNDV chất phác:** mang tính **trực quan, cảm tính, tự phát**

➢ **CNDV siêu hình:** ảnh hưởng đến quy luật vận động cơ học, những sự việc tĩnh tại, cô lập, tách rời.

➢ **CNDV biện chứng:** là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I.Lênin phát triển. Chủ nghĩa duy vật biện chứng, ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

+ **Chủ nghĩa duy tâm:** Ý thức, cảm giác có trước và quyết định vật chất.

Có 2 hình thức:

▪ **CNDT khách quan:** thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*, cho rằng ý thức, tinh thần là 1 lực lượng siêu nhiên nào đó, có trước và độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường mang những tên gọi khác nhau như *ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới*, v.v..

▪ **CNDT chủ quan:** cũng thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*, cho rằng ý thức, cảm giác là của con người và sự vật, hiện tượng tồn tại được là do cảm giác quyết định.

+ **Trường phái nhị nguyên luận:** cho rằng **vật chất và ý thức cùng tồn tại và độc lập** với nhau, cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới

ii> Mặt thứ hai trả lời cho câu hỏi con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không:

+ **Thuyết khả tri luận. (thuyết có thể biết):** khẳng định con người **có khả năng nhận thức được thế giới** hình thành nên

+ **Thuyết bất khả tri luận:** phủ nhận khả năng nhận thức của con người

+ **Thuyết hoài nghi luận:** Vừa nhận thức được vừa không nhận thức được

3. Siêu hình và biện chứng:

a) Phương pháp siêu hình

Phương pháp siêu hình là phương pháp:

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các chỉnh thể khác và giữa các mặt đối lập nhau có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh tại; nếu có sự biến đổi thì đây chỉ là sự biến đổi về số lượng, nguyên nhân của sự biến đổi nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình làm cho con người "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"¹.

Phương pháp siêu hình bắt nguồn từ chỗ muốn nhận thức một đối tượng nào trước hết con người cũng phải tách đối tượng ấy ra khỏi những mối liên hệ và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Song phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực không rời rạc và ngưng đọng như phương pháp này quan niệm.

b) Phương pháp biện chứng

Phương pháp biện chứng là phương pháp:

- + Nhận thức đối tượng ở trong các mối liên hệ với nhau, ảnh hưởng nhau, ràng buộc nhau.
- + Nhận thức đối tượng ở trạng thái vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển. Đây là quá trình thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng mà nguồn gốc của sự thay đổi ấy là đấu tranh của các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

Như vậy phương pháp biện chứng thể hiện tư duy mềm dẻo, linh hoạt. Nó thừa nhận trong những trường hợp cần thiết thì bên cạnh cái "hoặc là... hoặc là..." còn có cả cái "vừa là... vừa là..." nữa; thừa nhận một chính thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau.

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

Phương pháp luận siêu hình	Phương pháp luận biện chứng
Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh lại, cô lập, tách rời	Nhận thức đối tượng ở trạng thái vận động, biến đổi và phát triển.
Vận động: cơ học	Vận động: nhiều hình thức (cơ học, vật lý,...)
Phát triển: tăng giảm về số lượng, khối lượng	Phát triển không chỉ tăng giảm số lượng, khối lượng mà còn thay đổi về chất
Nguồn gốc vận động, phát triển nằm bên ngoài sự vật, hiện tượng	Nguồn gốc vận động, phát triển là do mâu thuẫn nội tại của sự vật, hiện tượng quy định
Vai trò: PP tư duy siêu hình có vai trò nhất định trong một phạm vi nào đó nhưng bị hạn chế khi giải quyết các vấn đề về vận động và các mối liên hệ.	Vai trò: PP tư duy biện chứng là công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới

*** 3 hình thức của phép biện chứng duy vật trong lịch sử:**

- **PBC duy vật chất phác cổ đại:** Ngây thơ, chất phác, cảm tính, không có cơ sở khoa học

- **PBC duy tâm:** Coi thế giới là tổng thể các sự vật hiện tượng tuy nhiên các sự vật hiện tượng tồn tại trong trạng thái tĩnh lặng, không vận động phát triển, không có mối liên hệ với nhau.

- **PBC duy vật:** Do Mác-Ăngghen Lê-nin sáng lập, nhìn thấy mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

B. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ TRONG ĐỜI SỐNG

1. Tiền đề ra đời của triết học Mác - Lenin

- **Thời gian ra đời:** những năm 40 của thế kỉ XIX

- **Điều kiện kinh tế- xã hội:**

+ **Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa** được **củng cố vững chắc**, do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp

+ Xuất hiện 2 giai cấp: tư sản x vô sản → đấu tranh giai cấp. Cách mạng vô sản thất bại → Cách mạng Mác nói chung, xuất hiện do thực tiễn, bảo vệ lợi ích, lý luận soi đường.

+ **Sự xuất hiện của giai cấp vô sản** trên vũ đài lịch sử với tính cách một **lực lượng chính trị - xã hội độc lập** là nhân tố chính trị- xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác

+ **Thực tiễn** cách mạng của **giai cấp vô sản** là **cơ sở chủ yếu nhất** cho sự ra đời triết học Mác.

- Tiền đề:

* **Lý luận:** Trong quá trình xây dựng học thuyết của mình Mac- Angel đã kế thừa có phê phán những thành tựu trong lịch sử tư tưởng của nhân loại mà trực tiếp nhất là **Triết học cổ điển Đức, kinh tế học chính trị cổ điển Anh, chủ nghĩa XH không tưởng ở Pháp**

+ Với **Triết học cổ điển Đức** đã kế thừa hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng của Hê ghen và chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phơ bách để xây dựng nên bộ phận đầu tiên trong học thuyết của mình là triết học Mác. Mác, Ăng ghen đã cải biến tính chất duy tâm thần bí của **Hê ghen** thành phép biện chứng duy vật, đã khắc phục tính chất nửa vời không triệt để, siêu hình trong CNDV trước Mác nói chung và CNDV của **Phơ bách** nói riêng để xây dựng thành công CNDV hoàn bị của mình. DV cả trong nhận thức giới tự nhiên lẫn trong nhận thức xã hội loài người

+ Kế thừa và phát triển **kinh tế học chính trị cổ điển Anh** đặc biệt là **học thuyết giá trị và lý luận về giá trị thặng dư** của **Adam Smith và Ricardo** để xây dựng nên bộ phận thứ 2 trong học thuyết của mình là kinh tế chính trị học Mác- Lenin trong mối liên hệ chặt chẽ với Triết học Mác- Lenin

+ Với **chủ nghĩa XH không tưởng ở Pháp**, Mác- Ăng ghen đã kế thừa **tư tưởng về xã hội lý tưởng** của các nhà xã hội học Pháp như **Xanh Ximong, Phurie** để xây dựng nên CNXH khoa học của mình

* **Khoa học tự nhiên:** Thuyết tế bào, thuyết tiến hóa, bảo toàn và chuyển hóa năng lượng...

2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lenin

a. Khái niệm triết học Mác - Lenin

- Triết học Mác - Lenin là **hệ thống quan niệm và quan điểm duy vật biện chứng** về tự nhiên, xã hội và tư duy

- Triết học Mác - Lenin là **thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng** giúp **giai cấp công nhân, nhân dân lao động** và **các lực lượng xã hội tiến bộ** nhận thức đúng đắn và cải tạo hiệu quả thế giới

b. Đối tượng của triết học Mác - Lenin

- Triết học Mác - Lenin **giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức** trên lập trường **duy vật biện chứng** và nghiên cứu **những quy luật vận động, phát triển chung nhất** của tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Triết học Mác - Lenin phân biệt rõ ràng đối tượng của **triết học** và đối tượng của các **khoa học cụ thể**

- Triết học Mác - Lenin có **mối quan hệ gắn bó chặt chẽ** với **các khoa học cụ thể**

c. Chức năng của triết học Mác - Lenin

- **Thế giới quan:** Xây dựng quan niệm DVBC về thế giới, từ đó cũng xác lập quan niệm DVBC về XH và nhân sinh quan mới - CSCN

- **Phương pháp luận:** Xây dựng hệ thống các quan điểm DVBC – cũng tức là hệ thống các nguyên tắc chung định hướng giải quyết các vấn đề của nhận thức khoa học và thực tiễn CM

3. Vai trò của triết học Mác – Lenin trong đời sống XH và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

- Triết học Mác - Lenin là **thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng** cho con người trong nhận thức và thực tiễn

- Triết học Mác - Lenin là **cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng** để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ

- Triết học Mác - Lenin là **cơ sở lý luận khoa học** của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Phần II

Những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin

A. Vật chất và ý thức

1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất

1.1. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C.Mác về phạm trù vật chất

- Các nhà triết học duy tâm phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất.
- Các nhà triết học duy vật thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất.

+ CNDV thời cổ đại:

Quy vật chất về những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại thế giới bên ngoài, chẳng hạn, nước (Thales), lửa (Heraclitus), không khí (Anaximenes); đất, nước, lửa, gió (Tứ đại - Ấn Độ), Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (Ngũ hành - Trung Quốc). Một số trường hợp đặc biệt, họ quy vật chất không chỉ vật chất mà thế giới) về những cái trừu tượng như Không (Phật giáo), Đạo (Lão Trang).

Anaximander cho rằng, cơ sở đầu tiên của mọi vật trong vũ trụ là một dạng vật chất đơn nhất, vô định, vô hạn và tồn tại vĩnh viễn, đó là **Apeiron**. Tuy nhiên, khi Anaximander cho rằng, Apeiron là một cái gì đó ở giữa nước và không khí thì ông vẫn chưa vượt khỏi hạn chế của các quan niệm trước đó về vật chất.

Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật chất là thuyết **nguyên tử** của **Loxíp và Demôcrit**. Nguyên tử là các phần tử cực nhỏ, cứng, không thể xâm nhập được, không cảm giác được. Nguyên tử có thể nhận biết được bằng tư duy. Nguyên tử có nhiều loại. Sự kết hợp hoặc tách rời nguyên tử theo trật tự khác nhau của không gian tạo nên toàn bộ thế giới. Quan niệm này không những thể hiện một bước tiến khá xa của các nhà triết học duy vật trong quá trình tìm kiếm một định nghĩa đúng đắn về vật chất mà còn có ý nghĩa như một dự báo khoa học tài tình của con người về cấu trúc của thế giới vật chất nói chung

+ **CNDV thời cận đại**: đồng nhất vật chất với thuộc tính nào đó của vật chất như **năng lượng, khối lượng**, coi những định luật cơ học như những chân lý không thể thêm bớt và giải thích mọi hiện tượng của thế giới theo những chuẩn mực thuần túy cơ học; xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau...

1.2. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi xuất hiện những phát minh mới trong khoa học tự nhiên, con người mới có được những hiểu biết căn bản hơn, sâu sắc hơn về nguyên tử.

Năm 1895 Ronghen phát hiện ra tia X;

Năm 1896, Beccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ; n

Năm 1897 Tômxơn phát hiện ra điện tử và chứng minh được điện tử là một trong những thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Nhờ phát minh này, lần đầu tiên trong khoa học, sự tồn tại hiện thực của nguyên tử đã được chứng minh bằng thực nghiệm.

Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là khối lượng tĩnh, mà là khối lượng thay đổi theo tốc độ vận động của điện tử. Những phát hiện đó là bước tiến mới của loài người trong việc nhận thức và làm chủ giới tự nhiên, nó bác bỏ quan niệm siêu hình về vật chất. Những quan niệm đương thời về giới hạn tốt cùng của vật chất là nguyên tử hoặc

khối lượng đã sụp đổ trước khoa học. Vấn đề là ở chỗ, trong nhận thức lúc đó, các hạt điện tích và trường điện từ coi là cái gì đó *phi vật chất*. Đây chính là mảnh đất để chủ nghĩa duy tâm lợi dụng. Những người theo chủ nghĩa duy tâm cho rằng "vật chất" của chủ nghĩa duy vật đã biến mất, nền tảng của chủ nghĩa duy vật đã sụp đổ.

Sự phát triển của khoa học và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm đòi hỏi các nhà duy vật phải có quan điểm đúng đắn hơn về vật chất qua định nghĩa kinh điển về vật chất của V.I. Lênin.

1.3. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

* Định nghĩa vật chất của Lê Nin: *"Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"*

* Phân tích định nghĩa:

1. Vật chất là một phạm trù triết học :

+ Vật chất rất rộng: Vật chất với tư cách là phạm trù triết học dùng chỉ vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi; còn các đối tượng, các dạng vật chất khoa học cụ thể nghiên cứu đều có giới hạn, có sinh ra và mất đi để chuyển hóa thành cái khác.

+ Quan niệm về vật chất trong triết học khác với quan niệm về vật chất của các ngành khoa học cụ thể.

Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về vật thể, không thể đồng nhất vật chất nói chung với những dạng cụ thể của vật chất như các nhà duy vật trong lịch sử cổ đại, cận đại đã làm.

2. Vật chất dùng để chỉ thực tại khách quan: Dùng để chỉ cái đặc tính duy nhất của vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.

3. Vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác.

4. Vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

Tóm lại :

* Ý nghĩa phương pháp luận: *

- Định nghĩa vật chất của Lê nin đã giải quyết rất tốt 2 mặt vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường CNDVBC.

- Định nghĩa khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của CNDVSH

- Định nghĩa là cơ sở khoa học cho việc xác định vật chất trong lĩnh vực xã hội

- Tạo sự liên kết giữa CNDVBC và CNDVLS thành một hệ thống lý luận thống nhất.

1.4. Phương thức tồn tại của vật chất

Phương thức tồn tại của vật chất tức là *cách thức tồn tại và hình thức tồn tại* của vật chất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: *Vận động* là cách thức tồn tại, đồng thời là hình thức tồn tại của vật chất, *không gian, thời gian* là hình thức tồn tại của vật chất.

1.4.1. Vận động

- **Định nghĩa vận động:** *"Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất – tức được hiểu là phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất thì bao gồm mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy".*

- *Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.*

+ Vật chất tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động mà biểu hiện sự tồn tại của mình với các hình dạng phong phú vô tận .

+ Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất.

Nghĩa là sự tồn tại của vật chất gắn liền với vận động, không có vật chất không vận động mà vật chất thì không ai sinh ra và cũng không mất đi. Vì thế vận động cũng không do ai sinh ra và cũng không mất đi... do đó vận động là tuyệt đối, nó tồn tại vĩnh viễn không bị tiêu diệt.

+ Nguyên nhân vận động nằm bên trong sự vật nên vận động là tự thân và mang tính phổ biến.

- **Những hình thức vận động cơ bản:**

ÔN TẬP TRIẾT HỌC MÁC - LENIN – 2021

- **Vận động cơ học** (sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian).
- **Vận động vật lý** (vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện từ, các quá trình nhiệt điện, v.v.).
- **Vận động hóa học** (vận động của các nguyên tử, các quá trình hóa hợp và phân giải các chất).
- **Vận động sinh học** (trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường).
- **Vận động xã hội** (sự thay đổi, thay thế các quá trình xã hội của các hình thái kinh tế - xã hội).

Đối với sự phân loại vận động của vật chất thành 5 hình thức xác định như trên, cần chú ý về mối quan hệ giữa chúng là:

➤ Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động, những trình độ này tương ứng với trình độ của các kết cấu vật chất.

➤ Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong nó tất cả các hình thức vận động thấp hơn. Trong khi đó, các hình thức vận động thấp không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn. Bởi vậy, mọi sự quy giản các hình thức vận động thấp đều là sai lầm.

➤ Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên, bản thân sự tồn tại của sự vật đó bao giờ cũng đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

* **Đứng im:** là vận động trong thể cân bằng, ổn định, chưa làm thay đổi căn bản về chất, về vị trí, hình dáng, kết cấu của sự vật. Đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể.

- **Đứng im là tương đối** vì

+ Chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ trong cùng một lúc.

+ Chỉ xảy ra trong một hình thức vận động chứ không phải với mọi hình thức vận động trong cùng một lúc.

- **Đứng im là tạm thời** vì : nó chỉ xảy ra trong một thời gian nhất định, ngay trong khoảng thời gian đó cũng đang nảy sinh những nhân tố mới để phá vỡ sự đứng im ban đầu.

+ Vận động cá biệt có xu hướng hình thành sự vật, hiện tượng ổn định nào đó

+ Vận động nói chung, tức là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa sự vật và hiện tượng làm cho tất cả không ngừng biến đổi.

1.4.2. Không gian và thời gian:

+ Không gian, mọi sự vật đều có kích thước, kết cấu dài ngắn cao thấp khác nhau → những cái đó gọi là không gian, không có sự vật nào lại không có không gian của nó.

+ Thời gian: sự vật luôn tồn tại trong trạng thái biến đổi nhanh chậm, chuyển hóa kế tiếp nhau → thời gian,

+ Không gian đa chiều còn thời gian một chiều.

1.5. Tính thống nhất vật chất của thế giới

1.5.1. Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới

1.5.2. Thế giới thống nhất ở tính vật chất

Căn cứ vào đời sống thực tiễn và sự phát triển lâu dài của triết học và khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định *bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất*. Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

- **Chỉ một thế giới duy nhất và thống nhất** là **thế giới vật chất**. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người, được ý thức con người phản ánh.

- **Mọi bộ phận** của thế giới có mối quan hệ vật chất **thống nhất với nhau**, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dụng cụ thể của vật chất, là sản phẩm của vật chất, cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất.

- Thế giới vật chất **không do ai sinh ra và cũng không tự mất đi**, nó **tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận**. Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau, về thực chất, đều là những quá trình vật chất.

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

2.1. Nguồn gốc của ý thức

Chủ nghĩa duy tâm: Ý thức là **nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn**, là **nguyên nhân sinh thành** và **chi phối toàn bộ** thế giới vật chất.

- **Chủ nghĩa duy tâm khách quan** với những đại biểu tiêu biểu như Platon, G. Hêghen đã tuyệt đối hoá vai trò của lý tính, khẳng định thế giới “ý niệm”, hay “ý niệm tuyệt đối” là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự “hồi tưởng” về “ý niệm”, hay “tự ý thức” lại “ý niệm tuyệt đối”.
- **Chủ nghĩa duy tâm chủ quan** với những đại biểu như G. Beccoli, E. Makhor lại tuyệt đối hoá vai trò của cảm giác, coi cảm giác là tồn tại duy nhất, “tiên thiên”, sản sinh ra thế giới vật chất. Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, nhưng cảm giác theo quan niệm của họ không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà chỉ là cái vốn có của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với thế giới bên ngoài.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình: **Đồng nhất ý thức với vật chất.** Ý thức chỉ là một **dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sinh ra.**

- Đêmocrit: quan niệm ý thức là do **những nguyên tử đặc biệt** (hình cầu, nhẹ, linh động) liên kết với nhau tạo thành.
- Các nhà duy vật tâm thường thế kỷ XVIII: “**Ốc tiết ra ý thức** như gan tiết ra mật”.
- Rôbinê, Hêchken, Đidôrô: lại quan niệm ý thức là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất - từ giới vô sinh đến giới hữu sinh, mà cao nhất là con người. “Cảm giác là độc tính chung của vật chất hay là sản phẩm của tính tổ chức của vật chất”

Chủ nghĩa duy vật biện chứng:

“Ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cái biến đi ở trong đó” (C. Mác)

Ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người.

Ý thức có **2 nguồn gốc** (nguồn gốc tự nhiên- điều kiện cần và nguồn gốc xã hội-điều kiện đủ)

* **Nguồn gốc tự nhiên:** Ý thức chỉ là thuộc tính của vật chất; nhưng không phải của mọi dạng vật chất, mà **là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người.** Bộ óc con người có năng lực phản ánh lên thế giới hiện thực khách quan và là **nguồn gốc tự nhiên của ý thức.**

+ **Phản ánh:** là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng

+ **Trình độ phản ánh:** Phản ánh vật lý, hóa học, sinh học, tâm lý

- **Phản ánh lý-hóa:** là trình độ phản ánh thấp nhất của thế giới vật chất, mang tính thụ động, chưa có sự định hướng, lựa chọn, đặc trưng ở **giới tự nhiên vô sinh**, có kết cấu vật chất đơn giản.
- **Phản ánh sinh học:** là hình thức phản ánh đặc trưng của của **giới tự nhiên hữu sinh** bao gồm nhiều hình thức cụ thể khác nhau:
 - **Thực vật:** sự kích thích
 - **Động vật có hệ thần kinh:** sự phản xạ
 - **Động vật cấp cao:** bộ óc, tâm lý. **Tâm lý động vật** là trình độ phản ánh **cao nhất**. Tuy nhiên, **chưa phải là ý thức**, mà đó vẫn là trình độ phản ánh mang tính bản năng, xuất phát từ nhu cầu sinh lý tự nhiên, trực tiếp của cơ thể động vật chi phối.
- **Phản ánh ý thức:** là cấp độ phản ánh cao nhất trong thế giới vật chất, là hình thức phản ánh đặc trưng chỉ có ở con người.

- Ý thức là hình thức phản ánh đặc trưng chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất.

Như vậy: **Sự xuất hiện con người** và **hình thành bộ óc của con người** **có năng lực phản ánh hiện thực khách quan** là **nguồn gốc tự nhiên** của ý thức

* **Nguồn gốc xã hội:** là **lao động** và **ngôn ngữ**.

- **Lao động** là quá trình con người **sử dụng công cụ** tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của mình

+ Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng hiện thực bắt chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật, những giá trị,... và thông qua giác quan, hệ thần kinh tác động vào bộ óc để hình thành nên tri thức (mà tri thức là phương pháp tồn tại của ý thức)

+ Nhờ vào lao động các giác quan của con người càng hoàn thiện đặc biệt là bộ não, làm cho năng lực tư duy, phản ánh ngày càng phát triển

+ Nhờ vào lao động làm hình thành các quan hệ xã hội từ đó hình thành ý thức đạo đức, tôn giáo, khoa học,...

- **Ngôn ngữ** là một hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức, là cái vỏ vật chất cả tư duy

+ Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của ý thức, là phương pháp để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội – lịch sử

+ Nhờ ngôn ngữ con người có thể khái quát, trừu tượng hoá, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính; giao tiếp trao đổi truyền tri thức từ đời này sang đời khác

Nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là **lao động, là thực tiễn xã hội**.

Ý thức **phản ánh hiện thực khách quan** vào bộ óc con người thông qua **lao động, ngôn ngữ** và các **quan hệ xã hội**.

Ý thức là **sản phẩm xã hội, hiện tượng đặc trưng xã hội** của loài người.

2.2. Bản chất của ý thức

*** Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực sáng tạo hiện thực khách quan của óc người**

- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới quan:

- Cả ý thức và vật chất đều **tồn tại thực**. Nhưng **vật chất** là **hiện thực khách quan**, còn **ý thức** là **hiện thực chủ quan**. Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan, ý thức **không phải là sự vật**, mà chỉ là **“hình ảnh” của sự vật ở trong óc người**.
- **Nội dung phản ánh** của ý thức là **khách quan**.
Hình thức phản ánh: **chủ quan**.

Ý thức là cái **vật chất bên ngoài** di chuyển vào **trong bộ óc** con người và được **cải biến** đi trong đó. Kết quả phản ánh của ý thức tùy thuộc vào đối tượng phản ánh, điều kiện lịch sử, phẩm chất năng lực, kinh nghiệm.

- Ý thức có đặc tính tích cực, sáng tạo gần bỏ chặt chẽ với thực tiễn xã hội

Sáng tạo là **đặc trưng bản chất nhất** của ý thức

- Ý thức **không phải** là kết quả của sự phản ánh **ngẫu nhiên, đơn lẻ, thụ động** thế giới khách quan. Ý thức là kết quả của một quá trình phản ánh **có định hướng có mục đích**
- Ý thức là một **hiện tượng xã hội, mang bản chất xã hội** được hình thành và phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn xã hội. Đây là một **đặc tính căn bản** để phân biệt trình độ phản ánh ý thức và tâm lý động vật
- Sự phản ánh của ý thức là quá trình thống nhất của 3 mặt:

+ Trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh; mang tính chất **hai chiều, có định hướng, có chọn lọc** các thông tin cần thiết.

+ Mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần

+ Chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan (đó là quá trình **hiện thực hóa tư tưởng**)

=> Từ kết quả nghiên cứu nguồn gốc và bản chất của ý thức cho thấy: Ý thức là **hình thức phản ánh cao nhất** riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội – lịch sử.

2.3. Kết cấu của ý thức

- Các lớp cấu trúc của ý thức : Tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí

- Cấp độ của ý thức: Tự ý thức, tiềm thức và vô thức

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

3.1. Quan điểm của CNDT và CNDVSH:

***Chủ nghĩa duy tâm:** ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình: tuyệt đối hoá yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức, **phủ nhận tính độc lập tương đối của ý**

thức, không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan.

3.2. Quan điểm của CNDVBC

* **Vật chất quyết định ý thức:**

- Vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức
- Vật chất quyết định nội dung của ý thức
- Vật chất quyết định bản chất của ý thức
- Vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức

* **Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất**

○ **Tính độc lập tương đối:** Ý thức một khi ra đời thì có tính độc lập tương đối, có đời sống riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất, tác động trở lại thế giới vật chất. Ý thức có thể thay đổi nhanh, chậm, đi song hành so với hiện thực, nhưng nhìn chung nó thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

○ Sự tác động của ý thức đối với vật chất **phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người.**

○ Ý thức **chỉ đạo hoạt động, hành động của con người.** Có thể quyết định làm cho hoạt động thực tiễn đúng/sai, thành công hay thất bại. Ý thức tác động trở lại vật chất theo 2 hướng hoặc tích cực hoặc tiêu cực.

+ **Tích cực:** Nếu ý thức **phản ánh đúng điều kiện vật chất** và hiện thực khách quan thì **thúc đẩy** đối tượng vật chất phát triển.

+ **Tiêu cực:** khi phản ánh sai lệch, xuyên tạc sự thực

○ **Xã hội** ngày càng **phát triển** thì **vai trò của ý thức càng lớn**. Khi tri thức trở thành LLSX trực tiếp

3.2. Ý thức phương pháp luận

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng tính khách quan và hành động theo quy luật khách quan

- Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người. Chống tư tưởng bảo thủ trì trệ, thụ động, bảo thủ

Như vậy: Từ mối quan hệ giữa VC và YT trong triết học Mác – Lenin rút ra Nguyên tắc phương pháp luận là **tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan**

B. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

Biện chứng: là phạm trù để chỉ sự liên hệ giữa các sự vật hiện tượng với nhau, sự vận động và phát triển của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại độc lập ngoài ý thức của con người/ là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ, sự vận động, biến đổi trong quá trình nhận thức, khái quát vào bộ óc con người.

Biện chứng là quan điểm, phương pháp xem xét những sự vật và phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau của chúng.

- Biện chứng tồn tại dưới 2 dạng: khách quan và chủ quan.

1.1. Hai loại hình biện chứng

- **Biện chứng khách quan:** là khái niệm chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người

- **Biện chứng chủ quan:** là sự phản ánh biện chứng khách quan vào đầu óc người, là biện chứng của chính quá trình nhận thức, là biện chứng của tư duy phản ánh hiện thực khách quan vào bộ não con người

Giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan có mối liên hệ thống nhất với nhau. **BCKQ** chi phối trong **toàn bộ giới tự nhiên**, **BCCQ (Tư duy biện chứng)** phản ánh sự chi phối. BCCQ có tính **độc lập tương đối** với BCKQ.

1.2 Khái niệm phép biện chứng duy vật

- **Phép biện chứng:** là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn

- **Phép biện chứng duy vật:** Theo Ăngghen: “ Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”

- Đặc điểm PBCDV

+ **Vai trò:** PBCDV đã kế thừa và phát triển phép biện chứng từ tự phát đến tự giác, tạo ra chức năng phương pháp luận chung nhất, giúp định hướng việc đề ra các nguyên tắc tương ứng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn và là một hình thức tự duy hiệu quả quan trọng nhất đối với khoa học

+ **Nội dung** (2 nguyên lý, 3 quy luật, 6 phạm trù)

2. Hai nguyên lý cơ bản của PBCDV

2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2.1.1. Khái niệm:

- **Mối liên hệ** là phạm trù triết học chỉ các sự **ràng buộc, tương hỗ, quy định, ảnh hưởng** lẫn nhau giữa các yếu tố bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau

- **Mối liên hệ phổ biến** dùng để chỉ các mối liên hệ **tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng** của thế giới, trong đó những mối liên hệ **phổ biến nhất** là những mối liên hệ **ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới**

Dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới. Đó là các mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, chất và lượng, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng,...

2.1.2. Tính chất của các mối liên hệ

- **Tính khách quan:** Mọi mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng là khách quan, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, con người chỉ nhận thức SVHT thông qua mối liên hệ vốn có của nó.

+ Bản chất SVHT được hình thành biến đổi và bộc lộ là thông qua mối liên hệ phổ biến

- **Tính phổ biến:** Mối liên hệ diễn ra ở tất cả các SVHT, trong tất cả các lĩnh vực: tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Thứ 1: **Bất kỳ nơi đâu, trong tự nhiên, trong xã hội và trong tư duy** đều có vô vàn các mối liên hệ, chúng giữ những vai trò, vị trí khác nhau trong sự vận động, chuyển hóa của các sự vật, hiện tượng

+ Thứ 2: **Giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng** cũng đều có mối liên hệ với nhau

+ Thứ 3: **Các quá trình, giai đoạn tồn tại của mỗi sự vật, hiện tượng** đều có mối liên hệ với nhau

- **Tính đa dạng, phong phú:** Sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có mối liên hệ khác nhau. Trong cùng một mối liên hệ nhất định, thì ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình, vận động phát triển cũng sẽ có những mối liên hệ tính chất và vai trò khác nhau (mối liên hệ bên trong - bên ngoài, cơ bản - không cơ bản, bản chất - không bản chất,...) việc phân loại này cũng chỉ mang tính tương đối

2.1.2. Ý nghĩa phương pháp luận

Từ nội dung nguyên lý về mối quan hệ phổ biến rút ra được nguyên tắc toàn diện . Yêu cầu nguyên tắc toàn diện

+ Thứ 1: Xem xét đối tượng trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó

+ Thứ 2: Phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại

+ Thứ 3: Cần xem xét sự vật *trong mối quan hệ biện chứng* qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với sự vật khác. Kể cả mối liên hệ trung gian

+ Thứ 4: Phải *phân loại các mối quan hệ* để có cách giải quyết đúng đắn và *khắc phục quan điểm phiến diện, chủ nghĩa triết trung, ngây biện*

2.2. Nguyên lý về sự phát triển

Phát triển là quá trình của vận động của sự vật **theo khuynh hướng đi lên** từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới **ở trình độ cao hơn.**

Phát triển chỉ là 1 trường hợp đặc biệt của vận động, không phải sự vận động nào cũng là phát triển. Chỉ có **vận động theo khuynh hướng đi lên mới là phát triển.**

○ **Quan điểm siêu hình cho rằng:** các sự vật, hiện tượng khác nhau trong thế giới **đứng im, bất động;** còn nếu giả sử có vận động, phát triển thì đó chỉ là sự tăng – giảm thuần túy về lượng mà không có sự thay đổi về chất. Tính muôn vẻ về chất của vạn vật trong thế giới là nhất thành bất biến. Phát triển, vì vậy, chỉ là một quá trình tiến lên liên tục mà không có những bước quanh co phức tạp (đường thẳng). Còn nếu có sự thay đổi về chất thì đó cũng chỉ là những chất kế tiếp nhau theo một chu trình kín (đường tròn).

○ **Quan điểm biện chứng** xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa nhảy vọt, đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế

cái cũ. Dù trong hiện thực khách quan hay trong tư duy, sự phát triển diễn ra không phải lúc nào cũng theo đường thẳng, mà rất **quanh co, phức tạp**, thậm chí có thể có những bước thụt lùi tương đối trong sự tiến lên. Nguồn gốc bên trong của sự vận động, phát triển là đấu tranh giữa các mặt đối lập bên trong sự vật, hiện tượng. Khuynh hướng chung của sự phát triển là tính **tiến lên theo đường xoáy ốc**, có **kế thừa**, có sự **đường như** lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên **cơ sở cao hơn**.

2.2.2. Tính chất cơ bản của sự phát triển:

- **Tính khách quan:** biểu hiện ở chỗ nguồn gốc của sự phát triển **nằm ngay trong bản thân sự vật**. Đó là quá trình giải quyết liên tục những mâu thuẫn nảy sinh trong sự tồn tại và vận động của sự vật. Nhờ đó sự vật luôn luôn phát triển. Vì thế sự phát triển là tiến trình khách quan, và đặc biệt không phụ thuộc vào ý thích, ý muốn chủ quan của con người.

- **Tính phổ biến:** thể hiện ở phát triển **có mặt ở khắp mọi nơi, trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy**, với mọi sự vật hiện tượng trong với mọi quá trình, với mọi giai đoạn của sự vật hiện tượng đó

- **Tính đa dạng, phong phú:** Mỗi sự vật, hiện tượng lại có **quá trình phát triển không giống nhau** và còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển.

Tính kế thừa: Sự vật, hiện tượng mới ra đời không thể là sự phủ định tuyệt đối, phủ định sạch trơn, đoạn tuyệt một cách siêu hình đối với sự vật, hiện tượng cũ. Sự vật, hiện tượng **mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ**, chứ không phải ra đời từ hư vô, **trên cơ sở kế thừa giá trị tích cực cái cũ để lại**, trong khi **gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu** của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở sự vật, hiện tượng mới tiếp tục phát triển

2.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận

+Nghiên cứu về nguyên lý về sự phát triển giúp ta nhận thức được rằng: Muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng thì phải tự giác **tuân thủ nguyên tắc phát triển, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ**.

Nguyên tắc phát triển yêu cầu:

- **Thứ nhất**, khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai.

- **Thứ hai**, cần nhận thức được rằng, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó -> Quan điểm lịch sử - cụ thể.

- **Thứ ba**, phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.

- **Thứ tư**, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

- Nguyên tắc lịch sử - cụ thể có đặc trưng cơ bản là muốn nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng cần xem xét sự hình thành, tồn tại và phát triển của nó vừa trong điều kiện môi trường, hoàn cảnh, vừa ở từng giai đoạn cụ thể của quá trình đó.

- Nguyên tắc lịch sử - cụ thể không chỉ dừng lại ở liệt kê những giai đoạn phát triển lịch sử mà khách thể nhận thức đã trải qua, mà còn đòi hỏi chủ thể nhận thức phải vạch ra được tính tất yếu và các quy luật chi phối sự thay thế lẫn nhau của các khách thể nhận thức.

3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

3.1. Cái chung và cái riêng:

3.1.1. Khái niệm

- **Cái riêng:** là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định
- **Cái chung:** là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác
- **Cái đơn nhất:** là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác

3.1.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng cả cái riêng, cái chung, cái đơn nhất đều tồn tại khách quan và có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Mối quan hệ đó được thể hiện qua các điểm sau:

Thứ nhất, **cái chung và cái đơn nhất là thuộc tính của cái riêng**, đều tồn tại trong cái riêng như là các mặt của cái riêng, thông qua cái riêng thể hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.

Thứ hai, **cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung**. Không có cái riêng nào tồn tại tuyệt đối độc lập, không có liên hệ với cái chung.

Thứ ba, cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc hơn cái riêng.

- **Cái riêng phong phú hơn** cái chung vì ngoài những đặc điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.
- **Cái chung sâu sắc hơn** cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do đó cái chung là cái gắn liền với cái bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

Thứ tư, **cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau** trong quá trình phát triển của sự vật

3.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, muốn nhận thức được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng. Từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ. Nhưng phải cá biệt hóa cái chung cho phù hợp với đặc điểm của từng trường hợp cụ thể

Thứ hai, nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng.

Thứ ba, trong hoạt động thực tiễn, ta cần chủ động tác động vào sự chuyển hóa cái mới thành cái chung để phát triển nó, và ngược lại cái cũ thành cái đơn nhất để xóa bỏ nó.

3.2. Nguyên nhân và kết quả:

3.2.1. Khái niệm:

Nguyên nhân: là phạm trù triết học chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định.

Kết quả: là phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên.

3.2.2. Tính chất của mối liên hệ nhân quả

- **Tính khách quan:** mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức của con người

- **Tính phổ biến:** mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra

- **Tính tất yếu:** một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra một kết quả nhất định

3.2.3. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn là cái có trước kết quả. Tuy nhiên, không phải mọi sự nối tiếp nhau nào về mặt thời gian cũng là mối liên hệ nhân quả

- Trong thực tế, mối liên hệ nhân quả diễn ra rất phức tạp:

+ Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả

+ Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra

+ Nếu những nguyên nhân tác động cùng chiều có thể dẫn đến hình thành kết quả nhanh chóng. Nếu những nguyên nhân tác động ngược chiều thì có thể hạn chế hoặc triệt tiêu việc hình thành kết quả

- Kết quả tác động trở lại nguyên nhân theo hai hướng: thúc đẩy hoặc kìm hãm sự vận động của nguyên nhân

- Trong quá trình vận động nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa cho nhau. Trong thời điểm hoặc mối liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối liên hệ khác lại là kết quả và ngược lại. Chuỗi nhân quả là vô cùng. Một hiện tượng được xem là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng ở trong một quan hệ xác định cụ thể

3.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất: để nhận thức được sự vật, hiện tượng phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện của nó; muốn loại bỏ sự vật, hiện tượng nào đó thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó

Thứ hai: để xác định đúng cho phương hướng của hoạt động thực tiễn cần nghiên cứu sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân hay là kết quả

Thứ ba: cần phải phân loại các nguyên nhân để có biện pháp giải quyết đúng đắn

3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên:

Tất nhiên: Phạm trù dùng để chỉ cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong của sự vật, hiện tượng quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế, chứ không thể khác

Ngẫu nhiên: Phạm trù dùng để chỉ cái do các nguyên nhân bên ngoài quyết định, cho nên, nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

3.4. Nội dung và hình thức

Nội dung: Phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng.

Hình thức: Phạm trù dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố cấu thành nội dung của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện ra bên ngoài, mà còn là cái thể hiện cấu trúc bên trong của sự vật.

3.5. Bản chất và hiện tượng:

Bản chất: phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.

Hiện tượng: Phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

3.6. Khả năng và hiện thực:

Khả năng: Phạm trù phản ánh thời kỳ hình thành đối tượng, khi nó mới chỉ tồn tại dưới dạng tiềm ẩn/với tư cách là xu hướng; là tổng thể các tiền đề của sự biến đổi, sự hình thành của hiện thực mới, là cái có thể có, nhưng ngay lúc này chưa có.

Nói một cách đơn giản, **khả năng** là cái **hiện chưa xảy ra**, nhưng **nhất định sẽ xảy ra** khi có **điều kiện thích hợp**.

Hiện thực: phạm trù phản ánh kết quả sự sinh thành, là sự thực hiện khả năng, và là cơ sở để định hình những khả năng mới.

Nói một cách đơn giản: **Hiện thực** là **cái đang có, đang tồn tại** gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó.

4. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Định nghĩa: Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu, giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp

Mâu thuẫn → nguồn gốc của sự phát triển

Lượng chất → cách thức phát triển

Phủ định của phủ định → khuynh hướng phát triển

4.1. Quy luật lượng-chất:

Vai trò quy luật: chỉ ra cách thức, phương thức vận động và phát triển của các sự vật hiện tượng

→ Quy luật này chỉ ra **cách thức chung nhất** của sự vận động và phát triển

4.1.1. Khái niệm

Chất: là khái niệm dùng để chỉ **tính quy định khách quan** vốn có của sự vật, hiện tượng, là **sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính**, các yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải sự vật, hiện tượng khác

- **Chất** của sự vật, hiện tượng **được xác định bởi:**

- + Các thuộc tính khách quan vốn có của nó
- + Cấu trúc của nó (tức phương thức liên kết các yếu tố cấu thành sự vật)

- Chất của sự vật được biểu hiện qua nhiều thuộc tính của sự vật, nhưng chỉ có **thuộc tính cơ bản** được tổng hợp lại mới tạo thành chất của sự vật. Nhưng thuộc tính của sự vật chỉ bộc lộ qua các mối liên hệ cụ thể với các sự vật khác, Do đó sự phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản chỉ là tương đối. Một sự vật có nhiều chất tùy thuộc vào các quan hệ cụ thể

Lượng: là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng

- Đặc điểm cơ bản của lượng

- + Lượng tồn tại khách quan vì nó là một dạng biểu hiện của vật chất
- + Lượng biểu thị: số lượng, quy mô, nhịp điệu, trình độ, kích thước,...
- + Có những lượng biểu thị yếu tố bên ngoài và cả bên trong của sự vật hiện tượng
- + Lượng không chỉ biểu hiện bằng con số chính xác mà còn được biểu hiện bằng những thuật ngữ trừu tượng

Chất và lượng là hai mặt cùng tồn tại thống nhất trong một sự vật, tác động biện chứng với nhau. **Sự phân biệt giữa chất và lượng** chỉ có **ý nghĩa tương đối** tùy vào **mối quan hệ cụ thể**.

4.1.2. Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng:

Quan hệ lượng-chất là **quan hệ biện chứng**. Những **thay đổi về lượng chuyển thành những thay đổi về chất và ngược lại**. **Chất** là mặt **tương đối ổn định**, **lượng** là mặt **dễ biến đổi hơn**

- Lượng biến đổi dần dần dẫn tới sự thay đổi về chất

+ Bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất giữa 2 mặt chất và lượng. Sự thay đổi về lượng tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật quá trình này diễn ra.

+ **Độ:** là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất và lượng ; là giới hạn tồn tại của sự vật hiện tượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút trên sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới.

+ **Điểm nút:** là điểm giới hạn mà tại đó, sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy

+ **Bước nhảy:** là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển nhưng là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới. Nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động và phát triển liên tục của sự vật. Tạo thành đường nút vô tận thể hiện các thức vận động, phát triển của sự vật từ thấp đến cao

Có nhiều hình thức bước nhảy khác nhau.

➤ Căn cứ vào **quy mô và nhịp điệu** (**bước nhảy toàn bộ - cục bộ**). Sự **phân biệt** bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có **ý nghĩa tương đối**, bởi chúng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

- **Bước nhảy toàn bộ** làm cho **tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố**,... của sự vật hiện tượng thay đổi.
- **Bước nhảy cục bộ** chỉ làm **thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận**,... của chúng.
- Căn cứ vào **thời gian** có **bước nhảy tức thời – bước nhảy dần dần**
 - **Bước nhảy tức thời** làm chất của sự vật, hiện tượng **biến đổi mau chóng ở tất cả các bộ phận** của nó.
 - **Bước nhảy dần dần** là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng **cách tích lũy dần những yếu tố của chất mới** và **loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ**, trong trường hợp này sự vật, hiện tượng **biến đổi chậm hơn**.

+ Lượng thay đổi dần dần – vượt qua giới hạn độ phá vỡ độ cũ – tại điểm nút -> làm cho chất cũ mất đi, chất mới ra đời hình thành với lượng mới. Lượng mới lại tiếp tục biến đổi đến độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm nó.

- Khi **chất mới đã khẳng định mình**, nó **tạo ra lượng mới phù hợp** để có sự thống nhất mới giữa lượng và chất. Chất mới ra đời sẽ quy định một lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật

Tóm lại: **mọi đối tượng** đều là **sự thống nhất của 2 mặt đối lập chất và lượng**. **Quá trình tác động qua lại** lẫn nhau giữa lượng và chất **tạo nên sự vận động liên tục** của sự vật hiện tượng.

4.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Thứ nhất, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng đốt cháy giai đoạn

- Thứ hai, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan. Chống tư tưởng bảo thủ không dám thực hiện bước nhảy

- Thứ ba, trong hoạt động thực tiễn, phải có thái độ khách quan và quyết tâm, nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi

- Thứ tư, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết của sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng

4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập (Quy luật mâu thuẫn)

Vai trò quy luật: thể hiện bản chất, là **hạt nhân của phép biện chứng duy vật**.

4.2.1. Khái niệm:

- **Mâu thuẫn biện chứng:** là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập.

+ Các **yếu tố tạo thành** mâu thuẫn biện chứng là các **mặt đối lập, các bộ phận, các thuộc tính**... có **khuyết hướng biến đổi trái ngược nhau**, nhưng cũng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Mâu thuẫn có **tính khách quan và phổ biến**. Do mỗi liên hệ, sự chuyển hóa, sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt đối lập là cái vốn có của mỗi sự vật, hiện tượng và nó tồn tại phổ biến trong mọi sự vật, hiện tượng

+ Mâu thuẫn có **tính đa dạng, phong phú** thể hiện ở chỗ mỗi sự vật, hiện tượng, bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau:

- Căn cứ vào **quan hệ giữa các mặt đối lập**: **Mâu thuẫn bên trong - bên ngoài**
 - **Mâu thuẫn bên trong** là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.
 - **Mâu thuẫn bên ngoài** xuất hiện trong mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng với nhau
- Căn cứ vào **sự tồn tại và phát triển**: **Mâu thuẫn cơ bản – không cơ bản**
 - **Mâu thuẫn cơ bản** tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; nó quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong.
 - **Mâu thuẫn không cơ bản** đặc trưng cho một phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.
- Căn cứ vào **vai trò của mâu thuẫn**: **Mâu thuẫn chủ yếu – thứ yếu**
 - **Mâu thuẫn chủ yếu** luôn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng, có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển
 - **Mâu thuẫn thứ yếu** là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Tuy vậy, **ranh giới** giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu **chỉ là tương đối**, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, có mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thủ yếu và ngược lại.

+ Mỗi mâu thuẫn giữ vị trí vai trò khác nhau trong sự vận động, phát triển của sự vật. Trong các lĩnh vực khác nhau thì mâu thuẫn cũng khác nhau.

- **Mặt đối lập**: Dùng để chỉ **những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau** tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội, tư duy.

- **Thống nhất của các mặt đối lập**: dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, **quy định lẫn nhau** của các mặt đối lập, **mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại, các mặt đối lập tác động ngang nhau và có sự tương đồng**

- **Đấu tranh của các mặt đối lập**: dùng để chỉ **sự tác động qua lại** theo hướng **bài trừ, phủ định lẫn nhau** giữa chúng và sự tác động đó cũng không tách rời sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn

- **Thống nhất** giữa các mặt đối lập thì có tính tạm thời, tương đối, đó là trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng, còn đấu tranh có tính tuyệt đối, nghĩa là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyển hoá về chất của chúng. gắn với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của sự vật, hiện tượng.

4.2.2. Quá trình vận động của mâu thuẫn.

- Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau vừa đấu tranh với nhau.

- Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa của các mặt đối lập là một quá trình, khi 2 mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và khi điều kiện đã chín mồi thì chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành. Quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật,

hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển. VILênin khẳng định: “**Sự phát triển là một cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập**”.

Tóm lại : Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt những khuynh hướng, lực lượng đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguyên nhân và động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.

4.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Thứ nhất, thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng. Muốn phát hiện mâu thuẫn, cần tìm ra thể thống nhất của các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng, từ đó tìm ra giải pháp đúng đắn.

- Thứ hai, phải phân loại mâu thuẫn và phân tích cụ thể mâu thuẫn để có phương pháp giải quyết mâu thuẫn đó.

- Thứ ba, phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hoà mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ.

4.3. Quy luật phủ định của phủ định (Quy luật phủ định biện chứng)

Vai trò quy luật: Chỉ ra **khuynh hướng (đi lên)**, **hình thức (xoắn ốc)**, **kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật hiện tượng cũ)** của sự phát triển.

4.3.1. Khái niệm:

- **Phủ định:** khái niệm chỉ sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển

- **Phủ định siêu hình** là sự phủ định **chấm dứt sự phát triển**

- **Phủ định biện chứng** là khái niệm dùng để chỉ **sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển**. PĐBC làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. PĐBC **là tự phủ định, tự phát triển** của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong”sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, **tiến bộ hơn** so với sự vật, hiện tượng cũ.

4.3.2. Đặc điểm cơ bản của PĐBC:

+ **Tính khách quan:** vì **nguyên nhân** của sự phủ định **nằm trong bản thân sự vật**, nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn tất yếu bên trong bản thân sự vật, là kết quả của quá trình tích lũy về lượng dẫn đến thay đổi về chất của sự vật.

+ **Tính phổ biến:** diễn ra **trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy**.

+ **Tính đa dạng, phong phú** thể hiện ở nội dung, hình thức của nó.

+ **Tính kế thừa:** là khái niệm dùng để chỉ sự vật, hiện tượng mới ra đời **vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp** của sự vật hiện tượng cũ. Sau một số (**ít nhất là hai**) lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển có tính chu kỳ theo đường xoắn ốc mà thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, trong đó giai đoạn sau vẫn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước.

+ **Đường xoắn ốc** là khái niệm dùng để chỉ **sự vận động** của những nội dung **mang tính kế thừa** có trong sự vật hiện tượng mới. Đường xoắn ốc là hình thức **diễn đạt rõ nhất đặc trưng cho quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại nhưng không quay trở lại** và **tính tiến lên của sự phát triển**.

4.3.3. Nội dung quy luật phủ định của phủ định

- Quy luật phủ định của phủ định coi sự phát triển của sự vật hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng.

- **Phủ định lần 1:** làm cho sự vật hiện tượng cũ trở thành đối lập với nó.
- **Phủ định lần 2:** dẫn đến sự ra đời của sự vật hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực sự vật hiện tượng cũ, nhưng cũng mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó.

Kết quả là, về **hình thức**, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại **trở về sự vật, hiện tượng xuất phát** (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về **nội dung**, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ là **đường như lặp lại chúng**, bởi đã **trên cơ sở cao hơn**. **Đặc điểm quan trọng nhất** của quy luật phủ định của phủ định là **sự phát triển đường như quay trở lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn**.

Phủ định biện chứng chỉ là **một giai đoạn trong quá trình phát triển** vì chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới. Do vậy, **phủ định của phủ định** mới **hoàn thành được một chu kỳ phát triển** (ít nhất **2 lần phủ định** sẽ thực hiện được **1 chu kỳ**). **Sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng** sẽ **tạo ra xu hướng phát triển không ngừng** của sự vật hiện tượng.

- **Khuynh hướng phát triển theo đường xoáy ốc** thể **hiện tính kế thừa, tính lặp lại và tính tiến lên**. Sự nối tiếp của các vòng trong đường xoáy ốc phản ánh quá trình phát triển vô tận từ thấp đến cao của sự vật. Phủ định biện chứng là “vòng khâu” của quá trình đó.

4.3.2. Ý nghĩa phương pháp luận:

1. Thứ nhất, quy luật này chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng, sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển.
2. Thứ hai, quy luật này giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, không hề đều đặn thẳng tắp, không va vấp, không có những bước thụt lùi.
3. Thứ ba, quy luật này giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới, cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật.

C. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học.

Lý luận nhận thức là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các giai đoạn của nhận thức; con đường để đạt chân lý, tiêu chuẩn của chân lý,... **Lý luận nhận thức là khía cạnh thứ 2 của vấn đề cơ bản của triết học**, giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh, trả lời câu hỏi con người có thể nhận thức được thế giới hay không?

* Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức

- Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng nhận thức chỉ là sự phức hợp những cảm giác của con người;
- Chủ nghĩa duy tâm khách quan lại coi nhận thức là sự "hồi tưởng lại" của linh hồn bất tử về "thế giới các ý niệm" mà nó đã từng chiêm ngưỡng được nhưng đã bị lãng quên, hoặc cho rằng nhận thức là sự "tự ý thức về mình của ý niệm tuyệt đối".

* **Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi:** nghi ngờ khả năng nhận thức được thế giới của con người, không hiểu được thực tế, biện chứng của quá trình nhận thức.

* **Quan điểm của thuyết không thể biết:** Con người chỉ có thể nhận thức được các hiện tượng bên ngoài sự vật, không thể nhận thức được bản chất thế giới

* **Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C.Mác:** Công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người, tuy nhiên quan niệm về phản ánh và nhận thức còn hạn chế. Trong đó, phản ánh chỉ là sự sao chép giản đơn. Do đó lý luận nhận thức mang tính siêu hình, máy móc. Nhận thức là sự phản ánh thụ động, giản đơn, không có quá trình vận động, biến đổi, nảy sinh mâu thuẫn, giải quyết mâu thuẫn, không phải là quá trình biện chứng

* **Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của CNDVBC**

- Nguyên tắc thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người.

- Cảm giác, tri thức, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

- Thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác ý thức nói chung.

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

2.1. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức.

- Thế giới vật chất tồn tại độc lập với con người là nguồn gốc "duy nhất và cuối cùng" của nhận thức.

- Nhận thức là **quá trình** phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, là quá trình tạo thành tri thức về thế giới khách quan trong bộ óc người.

- Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn.

- Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể,

2.2. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất-cảm tính có tính lịch sử- xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

2.2.1. Đặc trưng của hoạt động thực tiễn.

- Là hoạt động vật chất – cảm tính
- Là hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người.
- Là hoạt động có tính mục đích cải tạo tự nhiên, xã hội phục vụ con người.

2.2.2. Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn.

- Hoạt động sản xuất vật chất.
- Hoạt động chính trị- xã hội.
- Hoạt động thực nghiệm khoa học.

Các hoạt động trên có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó **hoạt động sản xuất là cơ bản và quan trọng nhất** vì muốn các hoạt động khác diễn ra trước tiên con người phải tồn tại” muốn tồn tại con người phải sản xuất vật chất. Trình độ phát triển của sản xuất vật chất quy định trình độ phát triển của các hoạt động còn lại.

2.2.3. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

- Thực tiễn là cơ sở của nhận thức.

+ Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ ra những thuộc tính, quy luật để con người nhận thức hình thành nên những tri thức. Thực tiễn đã cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người, không có thực tiễn thì không có nhận thức.

+ Thông qua hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con người hoàn thiện, tinh tế hơn làm cho khả năng nhận thức tốt hơn.

+ Hoạt động thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ và phương tiện hỗ trợ cho con người trong quá trình nhận thức như: kính thiên văn, máy tính. - *Thực tiễn là động lực của nhận thức* :

+ Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển nhận thức. Thực tiễn đòi hỏi phải có tri thức mới, phải khái quát lý luận để đáp ứng nhu cầu của thực tiễn, do đó thực tiễn đã thúc đẩy sự ra đời và phát triển của các ngành khoa học.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức.

Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức là nhằm soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo hoạt động thực tiễn và cải tạo hiện thực. Nếu không vì thực tiễn nhận thức sẽ mất phương hướng. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.

-Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý.

+ Tri thức là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc sai hiện thực. Chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hóa được tri thức, hiện thực hóa được tư tưởng để khẳng định đúng - sai. Đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

+Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý vừa có tính chất tuyệt đối và có tính tương đối.

→Quan điểm thực tiễn yêu cầu:

1. Nhận thức SV phải gắn với nhu cầu thực tiễn.
2. Lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra đúng - sai của nhận thức.
3. Coi trọng tổng kết thực tiễn,

3. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức.

Con đường biện chứng của nhận thức: TQSD- TDDT-TT (Trực quan sinh động tư duy trừu tượng thực tiễn)

3.1. Nhận thức cảm tính(TQSD)

- **Cảm giác** là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về **một thuộc tính riêng lẻ của sự vật**. Cảm giác là nguồn gốc của mọi hiểu biết của con người.

- **Tri giác**: Tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác. cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính.

- **Biểu tượng**: là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng vẫn là hình ảnh cảm tính về sự vật.

Như vậy: Giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái riêng và cái chung, bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả, v.v.. của sự vật

3.2. Nhận thức lý tính(TDDT)

- **Khái niệm:** Phản ánh khái quát, gián tiếp một, hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. khái niệm để phản ánh đúng thực tiễn cũng phải luôn phát triển, biến đổi cho phù hợp.

- **Phán đoán:** là sự liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn

- **Suy luận:** Các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề. Suy luận là một biện pháp quan trọng để tư duy của con người rút ngắn thời gian trong việc phát hiện tri thức mới. Tính chân thực của tri thức phụ thuộc vào tính chân thực của các phán đoán làm tiền đề và sự tuân thủ chặt chẽ, đúng đắn các quy tắc logic của chủ thể suy lý.

Như vậy: Nhận thức lý tính phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chính thể toàn diện. Vì vậy, nhận thức lý tính có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật. Đồng thời nó luôn hàm chứa nguy cơ xa rời hiện thực. Do đó phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn.

3.3. Quan hệ giữa Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:

- Là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính giúp cho nhận thức cảm tính có sự định hướng đúng đắn và nhận thức được bản chất của SV,HT.

4. Sự thống nhất giữa TQSD, TDDT và thực tiễn.

Nhận thức phải trở về thực tiễn vì:

- Thực tiễn kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức.
- Để bổ sung tri thức mới trong giai đoạn mới.
- Quá trình từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn tạo nên một vòng khâu nhận thức một giai đoạn về sự vật. Quá trình này diễn ra liên tục, vòng khâu sau khái quát hơn, đầy đủ hơn vòng khâu trước, nhận thức của con người là vô tận

5. Tính chất của chân lý

* Theo quan điểm triết học Mác - Lênin, **chân lý** là tri thức **phù hợp với hiện thực khách quan** và **được thực tiễn kiểm nghiệm**.

* **Các tính chất của chân lý.**

- **Tính khách quan:** Nội dung phản ánh của tri thức là khách quan, là phù hợp với khách thể của nhận thức.

- **Tính tương đối:** Là những tri thức đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, nó mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định.

- **Tính tuyệt đối:** Là tri thức phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định.

- **Tính cụ thể.** Chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong một không gian và thời gian xác định. Nhận thức sự vật phải gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

Phần III

Chủ nghĩa duy vật lịch sử

A. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội

* **Sản xuất vật chất** là quá trình trong đó con người sử dụng ng cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội, nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

* Sản xuất vật chất là **cơ sở, nền tảng của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người.**

+SXVC là tiền đề trực tiếp tạo ra “tư liệu sinh hoạt của con người” nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người.

+SXVC là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người.

+SXVC là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

2.1. Phương thức sản xuất

- **Phương thức sản xuất** là cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

- **LLSX** là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

Kết cấu - Người lao động

-TLSX: +TLLĐ (CCLĐ+PTLD)

+ ĐTLĐ (sắt, thép, xi măng...)

Trong đó: **Người lao động là quan trọng nhất** vì làm ra tư liệu sản xuất, hiệu quả sử dụng của tư liệu sản xuất do con người quyết định và trình độ của tư liệu sản xuất do con người quyết định.

Trong tất cả các TL lao động, **công cụ lao động** thường xuyên **biến đổi nhất**, cách mạng nhất.

- **QHSX**: là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình SXVC.

- Kết cấu: + Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất,

+ Quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

Lưu ý:

- Ngày nay, **khoa học kỹ thuật** đang dần trở thành **lực lượng sản xuất trực tiếp** vì KHKT trở thành xuất phát điểm của mọi quá trình sản xuất.

- Cơ sở để **phân chia** các **thời đại kinh tế** là dựa vào **công cụ lao động**.

- Cơ sở để **phân biệt** các **chế độ xã hội** là dựa vào **quan hệ sản xuất đặc trưng**.

2.2. Quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX

- **Trình độ LLSX**: thể hiện ở sự phát triển của

1. Trình độ kinh nghiệm kỹ năng của người lao động.

2. Trình độ tổ chức lao động xã hội

3. Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất

4. Trình độ của công cụ lao động.

***LLSX quyết định QHSX:**

LLSX và QHSX là 2 mặt của phương thức sản xuất có tác động biện chứng. LLSX vận động, phát triển không ngừng → sẽ mâu thuẫn với tính "đứng im" tương đối của QHSX. QHSX từ chỗ là "hình thức phù hợp", "tạo địa bàn" phát triển của LLSX trở thành "xiềng xích" kìm hãm sự phát triển của LLSX. Điều kiện tất yếu của nền sản xuất xã hội là phải xóa bỏ QHSX cũ thiết lập QHSX mới phù hợp với trình độ phát triển của LLSX → PTSX mới, lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất.

→ LLSX quyết định QHSX : + Sự ra đời của I kiểu QHSX mới
+ Nội dung và tính chất của QHSX

***Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX**

- Vai trò của QHSX đối với LLSX được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX. Sự phù hợp QHSX với LLSX là một trạng thái trong đó QHSX tạo địa bàn đầy đủ cho LLSX phát triển.

- Sự tác động QHSX – LLSX theo 2 chiều hướng

+ **Thúc đẩy:** Khi phù hợp. Sự phù hợp QHSX với LLSX quy định 1 mục đích, xu hướng phát triển sản xuất. 2 hình thành động lực thúc đẩy sản xuất, đem lại năng suất lao động cao.

+ **Kìm hãm:** Khi QHSX không phù hợp "đi sau" hay "vượt trước" trình độ phát triển của LLSX)

- Trạng thái vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa LLSX. QHSX diễn ra từ phù hợp đến không phù hợp, rồi đến sự phù hợp mới ở trình độ đạo hơn. m Quy luật này là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ lịch sử nhân loại. Làm cho lịch sử xã hội loài người kế tiếp nhau đi từ thấp đến cao.

*** Ý nghĩa trong đời sống xã hội:**

- Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển LLSX.

- Muốn xóa bỏ QHSX cũ thiết lập QHSX mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của LLSX.

- Nhận thức đúng đắn quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng trong quán triệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng ta.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

3.1. Khái niệm CSHT và KTTT

***CSHT:** là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

- **Cấu trúc của CCSH:** + QHSX thống trị (đương thời)
+ QHSX tàn dư (xã hội cũ để lại)
+ QHSX mầm mống. (xã hội tương lai)

Trong đó **QHSX thống trị đặc trưng** cho **CSHT** của xã hội đó

*** Kiến trúc thượng tầng:** toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

- **Cấu trúc của KTTT:** + toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học....

+ những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

Lưu ý: Cơ sở hạ tầng biểu hiện **mặt kinh tế** của xã hội.

Kiến trúc thượng tầng biểu hiện **mặt chính trị** của xã hội.

3.2. Quy luật về mối hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT

3.2.1. Vai trò quyết định của CSHT đối với KTTT

- CSHT quyết định KTTT vì quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần, tính tất yếu kinh tế quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội.

- CSHT quyết định kiểu KTTT của xã hội ấy. Quyết định nguồn gốc, cơ cấu, tính chất, sự vận động phát triển của kiến trúc thượng tầng.

- CSHT có đối kháng hay không đối kháng thì KTTT cũng có tính chất như vậy.

- Những biến đổi căn bản của CSHT sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong KTTT.

* Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSHT.

- KTTT là sự phản ánh CSHT, có tính độc lập tương đối. Vai trò của KTTT chính là vai trò tích cực tự giác của ý thức, tư tưởng, do sức mạnh vật chất của bộ máy tổ chức - thể chế.

- KTTT củng cố, hoàn thiện và bảo vệ CSHT sinh ra nó; đấu tranh xóa bỏ tàn dư CSHT cũ; định hướng, tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng.

- KTTT tác động CSHT theo 2 hướng :

+Thúc đẩy khi KTTT tác động cùng chiều CSHT, phản ánh đúng quy luật kinh tế

+Kìm hãm khi KTTT tác động ngược chiều CSHT, phản ánh sai quy luật kinh tế

- Trong các bộ phận của KTTT Nhà nước giữ vai trò quan trọng nhất trong tác động đến CSHT

3.2.2. Ý nghĩa trong đời sống xã hội

- Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, là quy luật giữ vai trò quan trọng dẫn đến sự vận động và phát triển của xã hội.

- Trong nhận thức và thực tiễn nếu tách rời hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm.

4. Sự phát triển các hình thái kinh tế- xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên

Hình thái kinh tế xã hội: là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy,

- Sự phát triển của các hình thái kinh tế -xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, bao hàm cả sự phát triển tuần tự đối với lịch sử phát triển toàn thế giới và sự phát triển "bỏ qua" một hay vài hình thái kinh tế xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

B. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

1.1. Giai cấp:

Định nghĩa: "Những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cái ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế -xã hội nhất định".

Nguồn gốc giai cấp.

- **Nguồn gốc sâu xa** của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện "của dư" tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của người khác.

- **Nguồn gốc trực tiếp** của xã hội này là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Kết cấu xã hội – giai cấp: là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Giai cấp cơ bản, giai cấp không cơ bản, tầng lớp xã hội trung gian như nhân sĩ, trí thức giới tu hành ...

1.2. Đấu tranh giai cấp:

Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp

- Đấu tranh giai cấp là tất yếu do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hòa được giữa các giai cấp.

- Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một PTSX nhất định.

- Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng.

Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp: Đấu tranh giai cấp là **động lực trực tiếp quan trọng của lịch sử.**

1.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

2. Dân tộc

2.1. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc.

- Thị tộc

- Bộ lạc

- Bộ tộc

2.2. Dân tộc – hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay

Khái niệm: là một cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tinh cách thống nhất, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.

Đặc trưng dân tộc

- Dân tộc là cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất
- Dân tộc là cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ
- Dân tộc là cộng đồng thống nhất về kinh tế
- Dân tộc là cộng đồng thống nhất về văn hóa, tâm lý tính cách.
- Dân tộc là cộng đồng có một nhà nước và pháp luật thống nhất

3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc – nhân loại.

3.1. Quan hệ giai cấp – dân tộc

- Giai cấp quyết định dân tộc
- Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp

3.2. Quan hệ nhân loại-dân tộc-giai cấp

Có quan hệ biện chứng với nhau. Sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp.

C. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

1. Nhà nước

1.1. Nguồn gốc của nhà nước.

- Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự dư thừa tương đối của cái, xuất hiện chế độ tư hữu về TLSX và về của cải.

- Nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được.

1.2. Bản chất của nhà nước

Bản chất nhà nước là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

→ Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang bản chất giai cấp.

1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

- Một là, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định

- Hai là, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên như: Lực lượng vũ trang, cảnh sát, nhà tù... đó là những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực. Nhà nước quản lý xã hội dựa vào pháp luật là chủ yếu.
- Ba là, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

1.4. Chức năng cơ bản của nhà nước.

Chức năng thống trị chính trị: Nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật.

Chức năng xã hội: Nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, môi trường...

Chức năng đối nội: Nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, giáo dục.

Chức năng đối ngoại: Nhà nước giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia dân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục... của mình

1.5. Các kiểu và hình thức nhà nước.

2. Cách mạng xã hội

2.1. Nguồn gốc của cách mạng xã hội

- Nguồn gốc sâu xa : là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiên bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất
- Nguồn gốc trực tiếp: Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp.

2.2. Bản chất của cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là phương thức thay đổi từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn.

Tính chất của cách mạng xã hội: tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự quy định bởi mâu thuẫn cơ bản, vào nhiệm vụ chính trị mà cuộc cách mạng đó phải giải quyết .

Lực lượng cách mạng xã hội: Lực lượng cách mạng xã hội là những giai cấp, tầng lớp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng đang thực hiện mục đích của cách mạng.

Động lực cách mạng là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

2.3. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay

D. Ý THỨC XÃ HỘI

1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội.

1.1. Khái niệm tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội là toàn bộ **sinh hoạt vật chất** và những **điều kiện sinh hoạt vật chất** của xã hội

1.2. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội:

- + Phương thức sản xuất vật chất.
- + Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý,
- + Dân số và mật độ dân số, vv
- Tồn tại xã hội không chỉ quyết định sự hình thành của ý thức xã hội mà còn quyết định cả nội dung và hình thức biểu hiện của nó.

2. Khái niệm, kết cấu, trình tự, các hình thái ý thức xã hội.

2.1. Khái niệm ý thức xã hội:

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần của xã hội.

Ý thức xã hội bao gồm các quan điểm, các tư tưởng và hệ tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống, v.v. này sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội ở những giai đoạn phát triển nhất định.

2.2. Kết cấu ý thức xã hội:

- **Ý thức xã hội thông thường:** Những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong các hoạt động trực tiếp hàng ngày nhưng chưa được hệ thống hóa, chưa được tổng hợp và khái quát hóa.

- **Ý thức lý luận:** Những tư tưởng, những quan điểm được tổng hợp, hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết xã hội dưới dạng các khái niệm, các phạm trù, các quy luật.

- **Tâm lý xã hội:** Bao gồm toàn bộ tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, phong tục, tập quán, ước muốn, v.v. của một người, một tập đoàn người hay của toàn xã hội hình thành dưới tác động trực tiếp của cuộc sống hàng ngày và phản ánh cuộc sống đó.

- **Hệ tư tưởng:** là kết quả của sự tổng kết, sự khái quát hóa các kinh nghiệm xã hội để hình thành nên những quan điểm, những tư tưởng về chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v..

2.3. Tính giai cấp của ý thức

Trong xã hội có giai cấp các giai cấp khác nhau thì ý thức xã hội của các giai cấp đó cũng khác nhau

2.4. Các hình thái ý thức xã hội

- Ý thức chính trị
- Ý thức pháp quyền
- Ý thức đạo đức
- Ý thức tôn giáo
- Ý thức triết học
- Ý thức khoa học.

3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

3.1. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội là nguồn gốc, cơ sở cho sự hình thành, phát triển của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm, xu hướng vận động, sự biến đổi và phát triển của các hình thái ý thức xã hội.(...)
- Tồn tại xã hội có tính giai cấp thì ý thức xã hội cũng mang tính giai cấp.
- Tồn tại xã hội thay đổi thì ý thức xã hội cũng thay đổi theo đặc biệt là khi PTSX thay đổi.

3.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

* Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội:

- Ý thức xã hội là sự phản ánh TTXH nên nó đi sau TTXH
 - Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội bởi các nguyên nhân:
 - + Tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức
 - + Do sức mạnh của phong tục, tập quán, truyền thống cũng như do tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.
 - + Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những tập đoàn người, giai cấp nhất định.
- Các giai cấp lạc hậu thường níu kéo những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì lợi ích của họ nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiên bộ,

* Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:

Trong những điều kiện nhất định, nhiều tư tưởng khoa học có thể vượt trước tồn tại xã hội. Là do nó phản ánh đúng những mối liên hệ logic, khách quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội

* Ý thức xã hội có tính kế thừa

Ý thức xã hội của thời đại sau bao giờ cũng kế thừa ý thức xã hội của thời đại trước. Tính kế thừa đó làm cho lịch sử ý thức xã hội diễn ra liên tục.

* Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau nhưng giữa chúng **có sự tác động qua lại**, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nhau.

Bên cạnh ảnh hưởng quyết định của chính trị và triết học đối với các hình thái khác, trong **mỗi giai đoạn lịch sử** lại có **một hình thái có vai trò nổi bật riêng**

* Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội

- Nếu ý thức xã hội phản ánh kịp thời và đúng đắn tồn tại xã hội thì sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển và ngược lại.

- Sự tác động trở lại phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào trình độ phản ánh, về vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó.

E. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Khái niệm con người và bản chất con người.

Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội; có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

* **Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người:** Con người hiện thực đang lao động, lao động sản xuất và làm ra lịch sử của chính mình, làm cho họ trở thành những con người như đang tồn tại.

* Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử

- Vì lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người. Hoạt động đầu tiên khiến con người tách khỏi động vật là chế tạo công cụ lao động. Chính thời điểm đó con người làm ra lịch sử của chính mình

- Con người tồn tại và phát triển luôn ở trong một hệ thống môi trường xác định(đk vật chất và đk tinh thần).

- Con người tồn tại trong môi trường xã hội. Do sự phát triển của công nghiệp, CMKH-CN nhiều loại môi trường khác đang đc phát triển.

* **Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội.** “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”.

2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người:

Con người bị tha hóa là con người đánh mất giá trị thực sự của lao động, chính trị, xã hội (chứ không phải là biến chất về tính cách-triết học không xét đến điều đó)

3. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.

3.1. Khái niệm quần chúng nhân dân

Quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

Quần chúng nhân dân là khái niệm mang tính lịch sử - cụ thể. Nhưng nhìn chung, quần chúng nhân dân luôn bao gồm các bộ phận dân cư sau

+ Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần
+ Những bộ phận dân cư chống lại giai cấp áp bức, thống trị, đối kháng với quần chúng nhân dân.

+ Những giai cấp, tầng lớp xã hội thúc đẩy tiến bộ xã hội.

3.2. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

- **Chủ nghĩa Mác - Lênin:** Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử. Điều đó được phân tích từ góc độ
– Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, sản xuất ra mọi của cải vật chất cho xã hội.

+ Quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo ra các giá trị tinh thần cho xã hội và là nguồn cảm hứng cho mọi sáng tạo văn hóa nghệ thuật

+ Quần chúng nhân dân là lực lượng và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và cải cách xã hội

+ Quần chúng nhân dân là người ứng dụng các thành tựu khoa học và trong hoạt động thực tiễn.

***Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ tách rời vai trò vĩ nhân, lãnh tụ**

*** Tóm lại,** xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, **quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử.** Tuy nhiên, vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân còn phụ thuộc vào điều kiện khách quan và chủ quan

***Ý nghĩa .** + Quán triệt bài học " Lấy dân làm gốc"

+ Chống tệ sùng bái cá nhân

***Phê phán quan điểm sai lầm**

- **Quan điểm tôn giáo:** Sự phát triển của lịch sử do mệnh trời quyết định, trời trao quyền đó cho các cá nhân thực hiện.

- **Chủ nghĩa duy tâm:** Đề cao vai trò tư tưởng, tinh thần, cho rằng lý tính con người điều khiển lịch sử. Nhưng không phải tất cả mọi người đều có lý tính lịch sử, chỉ có một số người gọi là nhân vật lịch sử mới có lý tính ấy

- **Chủ nghĩa duy vật trước Mác:** Đề cao vai trò của các vĩ nhân, còn quần chúng nhân dân chỉ là công cụ, phương tiện để sai khiến.

3.3 Vai trò của cá nhân trong lịch sử

4. Vấn đề con người trong sự nghiệp CMVN